

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty : Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không (VNI)  
Trụ sở chính : Tầng 15, Tòa Nhà Geleximco, 36 Hoàng cầu, Đống Đa, Hà Nội  
Điện thoại : 04.6276 5555  
Fax : 04.6276 5556  
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hoàng Mai  
Địa chỉ: P1208, Nhà CT3C- X2 Bắc Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai,  
Hà Nội  
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0938.242888  
Fax

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Các nội dung nêu trên được đăng tải tại trang thông tin của VNI theo đường dẫn:  
: <http://bhkh.com.vn/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2017

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Hoàng Mai

**Tài liệu gửi kèm:**

-Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Delotte Việt Nam

**Deloitte.**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 38

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Lê Thị Hà Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Ủy viên
Ông Trần Sỹ Tiến	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hòa	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2017)
Bà Đỗ Thị Hoài Hương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2017)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Trọng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thế Huy	Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh
Ông Bùi Hữu Ánh	Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh
Ông Phạm Đức Tự	Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh
Ông Lê Văn Hồng	Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh
Ông Lê Hữu Phước	Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh
Bà Tào Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc phụ trách nghiệp vụ (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2017)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

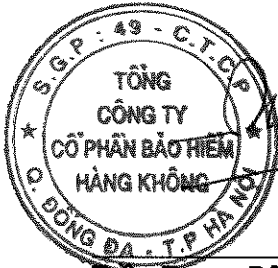
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Trọng Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số: *211* /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 03 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Trần Huy Công**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0891-2013-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>975.948.955.794</b>	<b>860.944.545.290</b>
<b>(100=110+120+130+150+190)</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>101.644.209.118</b>	<b>294.534.377.663</b>
1. Tiền	111		81.644.209.118	53.534.377.663
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	241.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>423.369.550.000</b>	<b>289.559.374.481</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		423.472.693.670	294.398.842.347
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(103.143.670)	(4.839.467.866)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>276.361.382.562</b>	<b>106.509.569.042</b>
1. Phải thu khách hàng	131		145.879.235.723	126.588.282.974
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	91.011.774.503	59.755.856.440
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	8	54.867.461.220	66.832.426.534
2. Trả trước cho người bán	132		3.852.220.615	2.088.086.114
3. Các khoản phải thu khác	135	9	165.920.129.956	16.943.701.142
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(39.290.203.732)	(39.110.501.188)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.877.326.049</b>	<b>13.886.581.199</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	16.818.751.751	13.238.813.921
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		15.266.334.727	12.098.725.498
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1.552.417.024	1.140.088.423
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	31.366.782
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.058.574.298	616.400.496
<b>V. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>12</b>	<b>156.696.488.065</b>	<b>156.454.642.905</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		76.561.981.493	70.485.217.921
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		80.134.506.572	85.969.424.984
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>502.156.360.090</b>	<b>214.214.531.993</b>
<b>(200=210+220+250+260)</b>				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.134.043.598</b>	<b>9.475.031.828</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218	9	10.134.043.598	9.475.031.828
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		7.000.000.000	7.000.000.000
1.2. Ký quỹ, ký cược khác	218.2		3.134.043.598	2.475.031.828
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.039.762.768</b>	<b>6.446.926.997</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.989.461.853	6.383.236.969
<i>Nguồn gốc</i>	222		21.641.312.036	21.144.068.041
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(14.651.850.183)	(14.760.831.072)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	50.300.915	63.690.028
<i>Nguồn gốc</i>	228		1.310.350.000	1.310.350.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.260.049.085)	(1.246.659.972)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>482.364.282.261</b>	<b>194.314.282.261</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		55.550.000.000	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		426.814.282.261	194.314.282.261
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.618.271.463</b>	<b>3.978.290.907</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.618.271.463	3.978.290.907
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.478.105.315.884</b>	<b>1.075.159.077.283</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B01a-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC  
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>675.672.420.709</b>	<b>559.450.158.399</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>675.561.409.509</b>	<b>555.837.959.172</b>
1. Phải trả cho người bán	312		133.348.029.016	89.671.668.395
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	15	133.133.471.395	88.098.456.438
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		214.557.621	1.573.211.957
2. Người mua trả tiền trước	313		6.291.043.255	6.223.838.546
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	7.492.452.462	8.164.329.253
4. Phải trả người lao động	315		6.434.618.125	9.917.936.334
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	12.660.021.724	3.961.632.296
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	15.748.897.767	7.812.612.599
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		469.251.113	634.719.806
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	493.117.096.047	429.451.221.943
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		284.767.888.452	240.875.146.511
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		171.344.725.326	153.700.221.956
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		37.004.482.269	34.875.853.476
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>111.011.200</b>	<b>3.612.199.227</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.000.000	1.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		110.011.200	3.611.199.227
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>802.432.895.175</b>	<b>515.708.918.884</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>802.432.895.175</b>	<b>515.708.918.884</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		10.183.387.577	10.183.387.577
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.750.492.402)	5.525.531.307
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.478.105.315.884</b>	<b>1.075.159.077.283</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	30.107.112.647,00	52.480.172.797,00
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.902.654.577,00	4.902.654.577,00
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	250.538,31	1.227.289,46
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	75,02	75,02


Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai  
Kế toán trưởngTrần Trọng Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

**PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	191.153.035.767	119.906.318.668
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	30.742.477.672	21.357.597.345
3. Thu nhập khác	13	669.279.497	74.858.797
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	203.002.065.015	118.096.700.737
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	809.995.430	2.185.136.738
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	26.281.774.377	18.127.534.113
7. Chi phí khác	24	221.450.516	7.091.282
<b>8. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 10+12+13-20-22-23-24)</b>	<b>50</b>	<b>(7.750.492.402)</b>	<b>2.922.311.940</b>
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	564.600.977
<b>10. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>(60 = 50-51)</b>	<b>60</b>	<b>(7.750.492.402)</b>	<b>2.357.710.963</b>

---

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>	<b>01</b>	<b>20</b>	<b>257.692.921.382</b>	<b>190.399.397.005</b>
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		282.584.719.821	198.153.246.691
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		19.000.943.502	13.974.972.400
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		43.892.741.941	21.728.822.086
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)</b>	<b>02</b>	<b>21</b>	<b>82.648.756.799</b>	<b>78.434.385.743</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		88.725.520.371	75.623.218.047
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		6.076.763.572	(2.811.167.696)
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)</b>	<b>03</b>		<b>175.044.164.583</b>	<b>111.965.011.262</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>	<b>04</b>		<b>16.108.871.184</b>	<b>7.941.307.406</b>
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		16.068.403.573	7.366.150.535
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		40.467.611	575.156.871
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>	<b>10</b>		<b>191.153.035.767</b>	<b>119.906.318.668</b>
<b>6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)</b>	<b>11</b>		<b>85.946.356.388</b>	<b>36.851.876.685</b>
- Tổng chi bồi thường	11.1		85.946.356.388	36.851.876.685
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>		<b>29.052.018.098</b>	<b>5.740.919.570</b>
<b>8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>		<b>17.644.503.370</b>	<b>33.835.954.003</b>
<b>9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>		<b>(5.834.918.412)</b>	<b>20.242.010.576</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)</b>	<b>15</b>	<b>22</b>	<b>80.373.760.072</b>	<b>44.704.900.542</b>
<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>		<b>2.128.628.793</b>	<b>1.365.047.049</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>	<b>17</b>	<b>23</b>	<b>120.499.676.150</b>	<b>72.026.753.146</b>
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		14.075.549.564	9.777.624.519
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		106.424.126.586	62.249.128.627

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

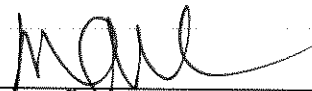
Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> (18 = 15 + 16 + 17)	<b>18</b>	<b>203.002.065.015</b>	<b>118.096.700.737</b>
<b>14. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> (19 = 10 - 18)	<b>19</b>	<b>(11.849.029.248)</b>	<b>1.809.617.931</b>
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23 24	30.742.477.672	21.357.597.345
16. Chi phí hoạt động tài chính	24 25	809.995.430	2.185.136.738
<b>17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b> (25=23-24)	<b>25</b>	<b>29.932.482.242</b>	<b>19.172.460.607</b>
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 26	26.281.774.377	18.127.534.113
<b>19. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 19 + 25 - 26)	<b>30</b>	<b>(8.198.321.383)</b>	<b>2.854.544.425</b>
20. Thu nhập khác	31	669.279.497	74.858.797
21. Chi phí khác	32	221.450.516	7.091.282
<b>22. Lợi nhuận khác</b> (40 = 31 - 32)	<b>40</b>	<b>447.828.981</b>	<b>67.767.515</b>
<b>23. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50=30+40)	<b>50</b>	<b>(7.750.492.402)</b>	<b>2.922.311.940</b>
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 27	-	564.600.977
<b>25. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51)	<b>60</b>	<b>(7.750.492.402)</b>	<b>2.357.710.963</b>



**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Người lập biểu



**Nguyễn Hoàng Mai**  
Kế toán trưởng



**Trần Trọng Dũng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Đơn vị: VND
			Kỳ trước (Phân loại lại)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	424.472.969.454	264.300.012.552
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(339.300.212.083)	(178.231.475.448)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(45.874.978.136)	(24.091.427.775)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(173.333.333)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	314.439.765.323	6.086.664.510
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(343.578.002.764)	(380.959.029.841)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>9.986.208.461</b>	<b>(312.895.256.002)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.701.340.909)	(4.040.783.634)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(719.055.500.000)	(327.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	476.232.400.000	537.704.800.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(282.495.000.000)	(73.846.400.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.140.520.327	16.589.700.335
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(503.878.920.582)</b>	<b>148.907.316.701</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	300.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	20.000.000.000	90.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.000.000.000)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	937.637.611	(16.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>300.937.637.611</b>	<b>74.000.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(192.955.074.510)</b>	<b>(89.987.939.301)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>294.534.377.663</b>	<b>212.146.243.133</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	64.905.965	(280.462.284)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60-61)</b>	<b>70</b>	<b>101.644.209.118</b>	<b>121.877.841.548</b>

*Nguyễn Thị Thu Hương*

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
 Người lập biểu

*Nguyễn Hoàng Mai*

**Nguyễn Hoàng Mai**  
 Kế toán trưởng



*Trần Trọng Dũng*

**Trần Trọng Dũng**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 49 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC15/KDBH, từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty"). Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC21/KDBH, từ ngày 16 tháng 5 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 800 tỷ VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 591 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 517).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và hai mươi ba (23) công ty và đơn vị trực thuộc, bao gồm: Công ty Bảo hiểm Hàng không Hà Nội, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đà Nẵng, Công ty Bảo hiểm Hàng không Nghệ An, Công ty Bảo hiểm Hàng không Hải Phòng, Công ty Bảo hiểm Hàng không Hải Dương, Công ty Bảo hiểm Hàng không Tây Nguyên, Công ty Bảo hiểm Hàng không Nam Hồng Hà, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thăng Long, Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Ninh, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đông Đô, Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Bình, Công ty Bảo hiểm Hàng không Bắc Giang, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thanh Hóa, Công ty Bảo hiểm Hàng không Vĩnh Phúc, Công ty Bảo hiểm Hàng không Bình Định, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đông Nam Bộ, Công ty Bảo hiểm Hàng không Sài Gòn, Công ty Bảo hiểm Hàng không Khánh Hòa, Công ty Bảo hiểm Hàng không Nam Tây Nguyên, Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Ngãi, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thủ Đức và Sở Giao dịch.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**3. HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 15 tháng 5 năm 2017, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 50/2017/TT-BTC (“Thông tư 50”) hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 50 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 50 đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Tổng Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính giả, định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý tài sản tài chính của Tổng Công ty do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

***Các khoản đầu tư tài chính***

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh (nếu có).

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra

các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ này</b> <b>(Số năm)</b>
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

10-1  
TY  
HUU H  
FTE  
AM  
P.H



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Dự phòng nghiệp vụ**

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012, theo đó:

*Dự phòng phí chưa được hưởng:* Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

*Dự phòng bồi thường:* Đối với các tổn thất đã thông báo, được Tổng Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Tổng Công ty và phần phải thu đòi nhà tái.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 1121/BTC-QLBH ngày 22 tháng 01 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

*Dự phòng dao động lớn:* Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 1121/BTC-QLBH ngày 22 tháng 01 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**Ghi nhận doanh thu**

***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) được hạch toán khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

***Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm***

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

***Đối với các hoạt động khác***

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, được ghi nhận khi phát sinh.

**Ghi nhận chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
Tiền mặt	2.076.456.991	1.454.354.116
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.567.752.127	52.080.023.547
Các khoản tương đương tiền (i)	20.000.000.000	241.000.000.000
	<b>101.644.209.118</b>	<b>294.534.377.663</b>

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá gốc VND	Dư phòng VND
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>423.472.693.670</b>	<b>(103.143.670)</b>	<b>294.398.842.347</b>	<b>(4.839.467.866)</b>
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>71.917.193.670</b>	<b>(103.143.670)</b>	<b>38.398.842.347</b>	<b>(4.839.467.866)</b>
- Tổng giá trị cổ phiếu	71.917.193.670	(103.143.670)	38.398.842.347	(4.839.467.866)
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>351.555.500.000</b>	-	<b>256.000.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	351.555.500.000	-	220.000.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	36.000.000.000	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>482.364.282.261</b>	-	<b>194.314.282.261</b>	-
<b>a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>57.540.000.000</b>	-	<b>1.990.000.000</b>	-
- Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	55.550.000.000	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác (iii)	1.990.000.000	-	1.990.000.000	-
<b>b) Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>424.824.282.261</b>	-	<b>192.324.282.261</b>	-
- Đầu tư mua cổ phiếu OTC (iv)	424.824.282.261	-	192.324.282.261	-

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại đến 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2017 tại các ngân hàng thương mại trong nước.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- (ii) Thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp với số vốn góp là 55.550.000.000 VND tương đương tỷ lệ góp vốn là 25% vốn điều lệ.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp	Hà Nội	25	25	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)

- (iii) Thể hiện khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô (tỷ lệ sở hữu tương đương 3,3% vốn điều lệ) với số tiền 1.990.000.000 VND và thời hạn năm giữ trên 01 năm.

- (iv) Thể hiện khoản đầu tư mua cổ phiếu của các công ty sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu %	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ	9,19	232.500.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Cơ điện Thống Nhất	19,24	133.611.492.261
Công ty Cổ phần Armephaco	9,82	58.712.790.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
<b>a) Phải thu phí bảo hiểm gốc</b>	<b>33.208.641.897</b>	<b>35.019.219.495</b>
Trong đó:		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	29.499.279.427	20.672.776.109
- Phải thu của các doanh nghiệp đồng bảo hiểm:	3.709.362.470	14.346.443.386
+ Công ty bảo hiểm PVI	1.357.803.543	13.602.438.371
+ Công ty bảo hiểm khác	2.351.558.927	744.005.015
<b>b) Phải thu phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>19.478.026.660</b>	<b>12.363.189.378</b>
<b>c) Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>35.785.637.820</b>	<b>10.910.255.353</b>
<b>d) Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</b>	<b>1.200.390.390</b>	<b>768.606.615</b>
<b>e) Phải thu khác</b>	<b>1.339.077.736</b>	<b>694.585.599</b>
	<b>91.011.774.503</b>	<b>59.755.856.440</b>

**8. PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
Phải thu gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (i)	46.662.595.121	46.662.595.121
Phải thu lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng chưa đến ngày đáo hạn	2.401.348.599	17.980.933.329
Phải thu lãi trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	-	1.904.400.000
Phải thu tiền bán cổ phiếu	5.803.517.500	141.098.084
Phải thu khác	-	143.400.000
	<b>54.867.461.220</b>	<b>66.832.426.534</b>

(i) Thể hiện khoản gốc và lãi phải thu của khoản đầu tư trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long, trái phiếu có thời hạn 3 năm, bắt đầu từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 và đáo hạn vào ngày 19 tháng 10 năm 2012. Tổng mệnh giá ban đầu của số trái phiếu này là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty chưa thu hồi được khoản tiền gốc và lãi với giá trị lần lượt là 30.251.110.969 VND và 16.411.484.152 VND. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng (Thuyết minh số 10).

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>165.920.129.956</b>	<b>16.943.701.142</b>
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	94.550.320	158.591.491
Tạm ứng	8.457.568.346	16.469.262.400
Công ty TNHH MTV Phát triển nhà Đa Phước (i)	156.945.205.479	-
Phải thu ngắn hạn khác	422.805.811	315.847.251
<b>b) Dài hạn</b>	<b>10.134.043.598</b>	<b>9.475.031.828</b>
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	3.134.043.598	2.475.031.828
	<b>176.054.173.554</b>	<b>26.418.732.970</b>

(i) Thể hiện khoản tiền 150.000.000.000 VND chuyển cho Công ty TNHH MTV Phát triển nhà Đa Phước và khoản lợi nhuận hợp tác ước tính 6.945.205.479 VND theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh "Khai thác Dự án Khu đô thị mới Quốc tế Đa Phước" số 01/2017/HĐHT/ĐP-VNI giữa Công ty TNHH MTV Phát triển nhà Đa Phước và Tổng Công ty ngày 11 tháng 01 năm 2017. Theo thỏa thuận, lợi nhuận hợp tác được căn cứ vào tình hình triển khai và khai thác dự án thực tế nhưng Công ty TNHH MTV Phát triển nhà Đa Phước đảm bảo mức chi trả lợi nhuận hợp tác tối thiểu 10,00%/năm tính trên số tiền hợp tác, tính theo số ngày thực tế mà Công ty TNHH MTV Phát triển nhà Đa Phước nắm giữ số tiền hợp tác do Tổng Công ty chuyển. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đang ghi nhận lợi nhuận hợp tác ước tính vào doanh thu tài chính trong kỳ dựa trên mức lợi nhuận hợp tác tối thiểu là 10,00%/năm với số tiền là 6.945.205.479 VND.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DNPNT**

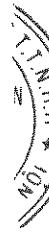
**10. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	55.788.682.435	39.290.203.732	55.738.643.071	39.110.501.188
+ Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	46.662.595.121	33.272.401.590	46.662.595.121	33.272.401.590
+ Các đối tượng khác	9.126.087.314	6.017.802.142	9.076.047.950	5.838.099.598

Chi tiết các đối tượng khác theo thời gian quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

Nội dung	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm		Từ 1 năm đến dưới 2 năm		Từ 2 năm đến dưới 3 năm		Từ 3 năm trở lên		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Phí bảo hiểm gốc	198.651.117	192.286.390	343.679.390	3.476.530.836	4.211.147.733				
Phải thu tái bảo hiểm	2.604.352.416	1.598.827.990	491.738.973	220.020.202	4.914.939.581				
<b>Cộng</b>	<b>2.803.003.533</b>	<b>1.791.114.380</b>	<b>835.418.363</b>	<b>3.696.551.038</b>	<b>9.126.087.314</b>				

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, nợ xấu là các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu.



**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</b>		
- Số dư tại ngày đầu kỳ	12.098.725.498	8.692.614.003
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	8.569.860.087	12.098.725.498
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(5.402.250.858)	(8.692.614.003)
<b>- Số dư tại ngày cuối kỳ</b>	<b>15.266.334.727</b>	<b>12.098.725.498</b>
<b>2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</b>	<b>1.552.417.024</b>	<b>1.140.088.423</b>
	<b>16.818.751.751</b>	<b>13.238.813.921</b>

**12. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	76.561.981.493	70.485.217.921
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	80.134.506.572	85.969.424.984
	<b>156.696.488.065</b>	<b>156.454.642.905</b>

**13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>10.378.055.050</b>	<b>10.766.012.991</b>	<b>21.144.068.041</b>
Mua sắm mới	1.387.650.909	209.645.000	1.597.295.909
Thanh lý, nhượng bán	(1.100.051.914)	-	(1.100.051.914)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.665.654.045</b>	<b>10.975.657.991</b>	<b>21.641.312.036</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>5.419.560.152</b>	<b>9.341.270.920</b>	<b>14.760.831.072</b>
Trích khấu hao	633.260.593	332.599.586	965.860.179
Thanh lý, nhượng bán	(1.074.841.068)	-	(1.074.841.068)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.977.979.677</b>	<b>9.673.870.506</b>	<b>14.651.850.183</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>4.958.494.898</b>	<b>1.424.742.071</b>	<b>6.383.236.969</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>5.687.674.368</b>	<b>1.301.787.485</b>	<b>6.989.461.853</b>

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 10.423.707.011 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.663.930.868 VND).

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	<b>1.310.350.000</b>
Số dư cuối kỳ	<b>1.310.350.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	<b>1.246.659.972</b>
Trích khấu hao	13.389.113
Số dư cuối kỳ	<b>1.260.049.085</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<b>63.690.028</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>50.300.915</b>

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.000.000.000 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.000.000.000 VND).

**15. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
<b>a) Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>91.232.201.840</b>	<b>73.070.437.432</b>
Công ty Willis Singapore	54.637.729.305	41.313.008.694
Công ty Willis London	3.712.142.874	15.750.938.355
Công ty Korean Re	13.608.495.044	-
Các khoản phải trả khách hàng khác	19.273.834.617	16.006.490.383
<b>b) Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</b>	<b>2.517.798.479</b>	<b>2.585.976.276</b>
<b>c) Phải trả bồi thường bảo hiểm</b>	<b>34.267.665.145</b>	<b>7.147.663.180</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	18.097.037.010	-
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	7.223.570.583	3.047.289.808
Các khoản phải trả khách hàng khác	8.947.057.552	4.100.373.372
<b>d) Phải trả hoa hồng bảo hiểm</b>	<b>1.969.645.678</b>	<b>1.881.801.729</b>
<b>e) Phải trả khác</b>	<b>3.146.160.253</b>	<b>3.412.577.821</b>
	<b>133.133.471.395</b>	<b>88.098.456.438</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	616.400.496	442.173.802	-	1.058.574.298
<b>Cộng</b>	<b>616.400.496</b>	<b>442.173.802</b>	<b>-</b>	<b>1.058.574.298</b>

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế GTGT	7.153.876.158	15.233.980.045	15.869.610.927	6.518.245.276
Thuế thu nhập cá nhân	364.543.053	1.343.728.774	1.540.479.607	167.792.220
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	15.134.297	5.659.247	9.475.050
Thuế, phí phải nộp khác	645.910.042	316.374.438	165.344.564	796.939.916
	<b>8.164.329.253</b>	<b>16.909.217.554</b>	<b>17.581.094.345</b>	<b>7.492.452.462</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Kỳ này VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng</b>		
- Số dư tại ngày đầu kỳ	7.812.612.599	5.861.510.364
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ	11.485.773.549	7.812.612.599
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ	(3.549.488.381)	(5.861.510.364)
- Số dư tại ngày cuối kỳ	<b>15.748.897.767</b>	<b>7.812.612.599</b>
<b>2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
Phải trả bảo hiểm xã hội	52.363.936	71.771.138
Phải trả bảo hiểm y tế	2.643.603	9.445.751
Phải trả kinh phí công đoàn	471.090.704	261.503.839
Phải trả các cổ đông	6.352.051.511	214.413.900
Phải trả khác	5.781.871.970	3.404.497.668
	<b>12.660.021.724</b>	<b>3.961.632.296</b>

**18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
<b>1. Dự phòng bồi thường</b>	<b>171.344.725.326</b>	<b>80.134.506.572</b>	<b>91.210.218.754</b>
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	153.882.819.343	75.296.171.470	78.586.647.873
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	17.461.905.983	4.838.335.102	12.623.570.881
<b>2. Dự phòng phí chưa được hưởng</b>	<b>284.767.888.452</b>	<b>76.561.981.493</b>	<b>208.205.906.959</b>
<b>Cộng</b>	<b>456.112.613.778</b>	<b>156.696.488.065</b>	<b>299.416.125.713</b>

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	Kỳ này		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	153.700.221.956	85.969.424.984	67.730.796.972
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	17.644.503.370	(5.834.918.412)	23.479.421.782
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>171.344.725.326</b>	<b>80.134.506.572</b>	<b>91.210.218.754</b>

2. Dự phòng phí chưa được hưởng	Kỳ này		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	240.875.146.511	70.485.217.921	170.389.928.590
Số trích lập trong kỳ	43.892.741.941	6.076.763.572	37.815.978.369
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>284.767.888.452</b>	<b>76.561.981.493</b>	<b>208.205.906.959</b>

**3. Dự phòng dao động lớn**

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	34.875.853.476	31.431.550.285
Số trích lập thêm trong kỳ	2.128.628.793	3.444.303.191
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>37.004.482.269</b>	<b>34.875.853.476</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>				
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>9.892.570.140</b>	<b>5.951.896.171</b>	<b>515.844.466.311</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.357.710.963	2.357.710.963
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	117.885.548	(117.885.548)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(451.896.171)	(451.896.171)
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>10.010.455.688</b>	<b>2.239.825.415</b>	<b>512.250.281.103</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>				
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>10.183.387.577</b>	<b>5.525.531.307</b>	<b>515.708.918.884</b>
Tăng vốn trong kỳ	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Lỗ trong kỳ	-	-	(7.750.492.402)	(7.750.492.402)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(325.531.307)	(325.531.307)
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>10.183.387.577</b>	<b>(7.750.492.402)</b>	<b>802.432.895.175</b>

**Chi tiết nguồn vốn kinh doanh:**

	Vốn góp tại ngày cuối kỳ		Vốn góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần HUM	72.000.000.000	9%	45.000.000.000	9%
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	72.000.000.000	9%	45.000.000.000	9%
Ông Phạm Ngọc Lâm	72.000.000.000	9%	45.000.000.000	9%
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội	72.000.000.000	9%	45.000.000.000	9%
Cổ đông khác	512.000.000.000	64%	320.000.000.000	64%
	<b>800.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phí bảo hiểm gốc</b>	<b>282.710.492.644</b>	<b>198.182.743.876</b>
Bảo hiểm hàng không	24.284.435.014	49.129.566.535
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	7.885.575.586	4.736.819.475
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	20.982.187.444	11.039.074.500
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	12.337.384.325	9.000.684.603
Bảo hiểm xe cơ giới	198.135.895.765	111.463.717.485
Bảo hiểm cháy nổ	14.333.442.947	8.333.152.594
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	3.030.819.475	1.478.051.605
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.671.576.070	2.976.287.800
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	49.176.018	25.389.279
<b>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</b>	<b>(125.772.823)</b>	<b>(29.497.185)</b>
<b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>19.011.738.355</b>	<b>14.125.749.926</b>
Bảo hiểm hàng không	(715.221.363)	19.408.713
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	10.891.450.247	1.226.876.036
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	6.292.134.081	7.909.294.102
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	166.766.049	169.642.561
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	2.152.623.327	3.306.001.343
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	84.963.621	1.400.929.187
Bảo hiểm trách nhiệm chung	119.581.657	63.125.268
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	19.440.736	30.472.716
<b>Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(10.794.853)</b>	<b>(150.777.526)</b>
<b>(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(43.892.741.941)</b>	<b>(21.728.822.086)</b>
	<b>257.692.921.382</b>	<b>190.399.397.005</b>

**21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>88.725.520.371</b>	<b>75.623.218.047</b>
Bảo hiểm hàng không	23.029.170.828	47.434.891.745
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	-	54.536.105
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	11.736.978.653	10.608.803.645
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	7.133.912.588	5.241.850.505
Bảo hiểm xe cơ giới	33.609.519.050	1.564.735.030
Bảo hiểm cháy nổ	12.180.231.571	8.696.386.054
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	834.387.237	1.115.739.187
Bảo hiểm trách nhiệm chung	156.518.136	867.060.664
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	44.802.308	39.215.112
<b>(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(6.076.763.572)</b>	<b>2.811.167.696</b>
	<b>82.648.756.799</b>	<b>78.434.385.743</b>

**22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng chi bồi thường</b>	<b>85.946.356.388</b>	<b>36.851.876.685</b>
Bảo hiểm hàng không	22.408.521.293	1.421.066.649
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	8.114.689.538	2.114.225.406
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	5.810.856.777	3.955.668.561
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	2.066.952.513	460.034.725
Bảo hiểm xe cơ giới	45.989.241.497	24.328.651.137
Bảo hiểm cháy nổ	1.287.723.727	3.241.651.116
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	138.742.580	1.282.432.728
Bảo hiểm trách nhiệm chung	129.628.463	48.146.363
<b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(29.052.018.098)</b>	<b>(5.740.919.570)</b>
<b>Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>17.644.485.370</b>	<b>33.835.954.003</b>
<b>Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>5.834.918.412</b>	<b>(20.242.010.576)</b>
	<b>80.373.742.072</b>	<b>44.704.900.542</b>



**23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	14.075.549.564	9.777.624.519
Chi đòi người thứ ba	15.992.839	105.280.981
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	30.219.006	11.359.428
Chi để phòng hạn chế tổn thất	12.429.091	86.288.561
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	1.412.152.387	809.132.337
Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng	59.766.770.646	33.263.303.909
Chi phí lương, chi phí phục vụ khai thác BH	45.029.314.198	27.829.565.614
Chi khác	157.248.419	144.197.797
	<b>120.499.676.150</b>	<b>72.026.753.146</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.981.335.597	11.123.396.891
Lãi đầu tư trái phiếu	1.972.557.374	2.316.339.796
Lãi kinh doanh chứng khoán	10.616.338.645	7.154.513.609
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.129.330.500	576.561.931
Lãi chênh lệch tỷ giá	257.293.522	186.785.118
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	6.945.205.479	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.840.416.555	-
	<b>30.742.477.672</b>	<b>21.357.597.345</b>

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(4.736.324.196)	(4.873.677.292)
Chi phí đầu tư chứng khoán	5.362.868.901	6.150.208.826
Chi phí lãi vay	173.333.333	421.850.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.117.392	486.755.204
	<b>809.995.430</b>	<b>2.185.136.738</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.268.698.735	12.141.363.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.585.548.642	4.200.971.623
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	179.702.544	70.640.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417.746.156	435.179.115
Chi phí dụng cụ văn phòng	130.979.632	122.819.712
Chi phí vật liệu quản lý	847.469.020	535.798.560
Thuế, phí và lệ phí	301.628.341	248.151.413
Chi phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông	260.266.668	246.440.865
Chi phí quản lý khác	289.734.639	126.169.485
	<b>26.281.774.377</b>	<b>18.127.534.113</b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(7.750.492.402)</b>	<b>2.922.311.940</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.129.330.500)	(576.561.931)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	341.443.666	477.254.876
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(8.538.379.236)</b>	<b>2.823.004.885</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>564.600.977</b>

**28. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

**29. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN**

	Từ 01/7/2016 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/7/2015 đến 30/6/2016 VND
<b>I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))</b>	<b>589.012.004.373</b>	<b>375.743.810.811</b>
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	802.432.895.175	512.250.281.103
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	41.535.410.600	30.034.761.120
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	171.885.480.202	106.471.709.172
<b>II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]</b>	<b>105.195.665.112</b>	<b>59.880.730.393</b>
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	105.195.665.112	59.880.730.393
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	72.757.905.136	47.298.530.353
<b>III. So sánh (I) và (II)</b>		
Theo số tuyệt đối	<b>483.816.339.261</b>	<b>315.863.080.418</b>
Theo tỷ lệ phần trăm	<b>560%</b>	<b>627%</b>

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.644.209.118	294.534.377.663
Phải thu khách hàng và phải thu khác	264.051.593.601	87.952.220.528
Đầu tư ngắn hạn	423.369.550.000	289.559.374.481
Đầu tư dài hạn	482.364.282.261	194.314.282.261
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	80.134.506.572	85.969.424.984
Tài sản tài chính khác	3.134.043.598	2.475.031.828
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.354.698.185.150</b>	<b>954.804.711.745</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	146.009.050.740	93.291.579.963
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	171.344.725.326	153.700.221.956
<b>Tổng cộng</b>	<b>317.353.776.066</b>	<b>246.991.801.919</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro bảo hiểm**

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng chú ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro về giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá trong tương lai.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	48.823.783.203	27.548.746.608	33.597.800.337	55.068.143.109
Euro (EUR)	-	157.303.318	1.810.683	1.813.458
Đồng tiền khác	-	2.067.826	-	-

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng 1.522.598.287 VND. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 39.290.203.732 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 39.110.501.188 VND).

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.644.209.118	-	101.644.209.118
Phải thu khách hàng và phải thu khác	264.051.593.601	-	264.051.593.601
Đầu tư ngắn hạn	423.369.550.000	-	423.369.550.000
Đầu tư dài hạn	-	482.364.282.261	482.364.282.261
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	80.134.506.572	-	80.134.506.572
Tài sản tài chính khác	-	3.134.043.598	3.134.043.598
<b>Tổng cộng</b>	<b>869.199.859.291</b>	<b>485.498.325.859</b>	<b>1.354.698.185.150</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	146.008.050.740	1.000.000	146.009.050.740
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	171.344.725.326	-	171.344.725.326
<b>Tổng cộng</b>	<b>317.352.776.066</b>	<b>1.000.000</b>	<b>317.353.776.066</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>551.847.083.225</b>	<b>485.497.325.859</b>	<b>1.037.344.409.084</b>

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	294.534.377.663	-	294.534.377.663
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.952.220.528	-	87.952.220.528
Đầu tư ngắn hạn	289.559.374.481	-	289.559.374.481
Đầu tư dài hạn	-	194.314.282.261	194.314.282.261
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	85.969.424.984	-	85.969.424.984
Tài sản tài chính khác	-	2.475.031.828	2.475.031.828
<b>Tổng cộng</b>	<b>758.015.397.656</b>	<b>196.789.314.089</b>	<b>954.804.711.745</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	93.290.579.963	1.000.000	93.291.579.963
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	153.700.221.956	-	153.700.221.956
<b>Tổng cộng</b>	<b>246.990.801.919</b>	<b>1.000.000</b>	<b>246.991.801.919</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>511.024.595.737</b>	<b>196.788.314.089</b>	<b>707.812.909.826</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**31. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Công ty Cổ phần HUM	Cổ đông
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	Cổ đông
Ông Phạm Ngọc Lâm	Cổ đông
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cùng có quyền biểu quyết bởi thành viên là nhân sự chính trong Ban điều hành Tổng Công ty
Ông Nguyễn Thành Quang	Phó Chủ tịch Hội Đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc

**31. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Công ty Cổ phần HUM</b>		
Cổ tức phải trả	-	495.000.000
<b>Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long</b>		
Cổ tức phải trả	-	495.000.000
<b>Ông Phạm Ngọc Lâm</b>		
Cổ tức phải trả	-	495.000.000
<b>Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội</b>		
Cổ tức phải trả	-	495.000.000
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội</b>		
Đặt cọc môi giới trái phiếu	190.000.000.000	210.000.000.000
Thu hồi đặt cọc môi giới trái phiếu	190.000.000.000	-
Lãi đặt cọc môi giới trái phiếu	1.839.305.555	-

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:*

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Đầu kỳ</u> VND
<b>Ông Nguyễn Thành Quang</b>		
Tạm ứng thực hiện đầu tư	-	15.000.000.000

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ là 1.311.454.595 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là: 1.032.593.157 VND).



**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu từ báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được Tổng Công ty phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Kỳ trước		
		Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</b>				
1. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	75.223.857.588	(3.197.104.442)	72.026.753.146
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	65.446.233.069	(3.197.104.442)	62.249.128.627
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.930.429.671	3.197.104.442	18.127.534.113
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</b>				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(401.346.400.000)	73.846.400.000	(327.500.000.000)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(73.846.400.000)	(73.846.400.000)

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
**Người lập biểu**

**Nguyễn Hoàng Mai**  
**Kế toán trưởng**



**Trần Trọng Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017